



Environmental management systems — Requirements with guidance for use

Hệ thống quản lý môi trường — Các yêu cầu và hướng dẫn
sử dụng

for BVQA training only

Foreword

ISO (the International Organization for Standardization) is a worldwide federation of national standards bodies (ISO member bodies). The work of preparing International Standards is normally carried out through ISO technical committees. Each member body interested in a subject for which a technical committee has been established has the right to be represented on that committee. International organizations, governmental and non-governmental, in liaison with ISO, also take part in the work. ISO collaborates closely with the International Electrotechnical Commission (IEC) on all matters of electrotechnical standardization.

The procedures used to develop this document and those intended for its further maintenance are described in the ISO/IEC Directives, Part 1. In particular, the different approval criteria needed for the different types of ISO document should be noted. This document was drafted in accordance with the editorial rules of the ISO/IEC Directives, Part 2 (see www.iso.org/directives).

ISO draws attention to the possibility that the implementation of this document may involve the use of (a) patent(s). ISO takes no position concerning the evidence, validity or applicability of any claimed patent rights in respect thereof. As of the date of publication of this document, ISO had not received notice of (a) patent(s) which may be required to implement this document. However, implementers are cautioned that this may not represent the latest information, which may be obtained from the patent database available at www.iso.org/patents. ISO shall not be held responsible for identifying any or all such patent rights.

Lời nói đầu

ISO (Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế) là một liên đoàn toàn cầu gồm các cơ quan tiêu chuẩn quốc gia (các thành viên ISO). Công việc chuẩn bị các Tiêu chuẩn Quốc tế thường được thực hiện thông qua các ủy ban kỹ thuật của ISO. Mỗi thành viên quan tâm đến một vấn đề mà ủy ban kỹ thuật đã được thành lập đều có quyền được đại diện trong ủy ban đó. Các tổ chức quốc tế, chính phủ và phi chính phủ, liên kết với ISO, cũng tham gia vào công việc này. ISO hợp tác chặt chẽ với Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế (IEC) về tất cả các vấn đề tiêu chuẩn hóa kỹ thuật điện.

Các thủ tục được sử dụng để xây dựng tài liệu này và các thủ tục dự định để duy trì tài liệu này trong tương lai được mô tả trong Chỉ thị ISO/IEC, Phần 1. Đặc biệt, cần Ghi chú các tiêu chí phê duyệt khác nhau cần thiết cho các loại tài liệu ISO khác nhau. Tài liệu này được soạn thảo theo các quy tắc biên tập của Chỉ thị ISO/IEC, Phần 2 (xem www.iso.org/directives).

ISO Ghi chú khả năng là việc thực hiện tài liệu này có thể liên quan đến việc sử dụng (các) bằng sáng chế. ISO không đưa ra quan điểm nào về bằng chứng, tính hợp lệ hoặc khả năng áp dụng của bất kỳ quyền sáng chế nào được tuyên bố liên quan đến vấn đề này. Tính đến ngày công bố tài liệu này, ISO chưa nhận được thông báo về (các) bằng sáng chế nào có thể cần thiết để thực hiện tài liệu này. Tuy nhiên, những người thực hiện cần Ghi chú rằng đây có thể không phải là thông tin mới nhất, thông tin này có thể được lấy từ cơ sở dữ liệu bằng sáng chế có sẵn tại www.iso.org/patents. ISO sẽ không chịu trách nhiệm xác định bất kỳ hoặc tất cả các quyền sáng chế đó.

Any trade name used in this document is information given for the convenience of users and does not constitute an endorsement.

For an explanation of the voluntary nature of standards, the meaning of ISO specific terms and expressions related to conformity assessment, as well as information about ISO's adherence to the World Trade Organization (WTO) principles in the Technical Barriers to Trade (TBT), see www.iso.org/iso/foreword.html.

This document was prepared by Technical Committee ISO/TC 207, *Environmental management*, Subcommittee SC 1, *Environmental management systems*, in collaboration with the European Committee for Standardization (CEN) Technical Committee, in accordance with the Agreement on technical cooperation between ISO and CEN (Vienna Agreement).

This fourth edition cancels and replaces the third edition (ISO 14001:2015), which has been technically revised. It also replaces the Amendment ISO 14001:2015/Amd 1:2024.

The main changes are as follows:

- incorporation of latest ISO requirements for management system standards as appropriate;
- clarification of requirements associated with key topics.

Any feedback or questions on this document should be directed to the user's national standards body. A complete listing of these bodies can be found at www.iso.org/members.html

Bất kỳ tên thương mại nào được sử dụng trong tài liệu này chỉ là thông tin được cung cấp để thuận tiện cho người dùng và không cấu thành sự chứng thực.

Để hiểu rõ hơn về tính chất tự nguyện của các tiêu chuẩn, ý nghĩa của các thuật ngữ và cụm từ cụ thể của ISO liên quan đến đánh giá sự phù hợp, cũng như thông tin về việc ISO tuân thủ các nguyên tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) trong Hiệp định về Rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT), vui lòng xem www.iso.org/iso/foreword.html.

Tài liệu này được soạn thảo bởi Ủy ban Kỹ thuật ISO/TC 207, Quản lý môi trường, Tiểu ban SC 1, Hệ thống quản lý môi trường, phối hợp với Ủy ban Kỹ thuật của Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN), theo Thỏa thuận hợp tác kỹ thuật giữa ISO và CEN (Thỏa thuận Vienna).

Phiên bản thứ tư này hủy bỏ và thay thế phiên bản thứ ba (ISO 14001:2015), đã được sửa đổi về mặt kỹ thuật. Nó cũng thay thế Bản sửa đổi ISO 14001:2015/Amd 1:2024.

Những thay đổi chính như sau:

- Kết hợp các yêu cầu ISO mới nhất về tiêu chuẩn hệ thống quản lý khi thích hợp;
- Làm rõ các yêu cầu liên quan đến các chủ đề chính.

Mọi phản hồi hoặc câu hỏi về tài liệu này nên được gửi đến cơ quan tiêu chuẩn quốc gia của người sử dụng. Danh sách đầy đủ các cơ quan này có thể được tìm thấy tại www.iso.org/members.html

Introduction

0.1 Background

Achieving a balance between the environment, society and the economy is considered essential to meet the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their needs. Sustainable development as a goal is achieved by balancing the three pillars of sustainability.

Societal expectations for sustainable development, transparency and accountability have evolved with increasingly stringent legislation and growing pressures on the environment from pollution, inefficient use of resources, improper waste management, climate change, degradation of ecosystems and loss of biodiversity. Undermining the environment can carry financial, social and business consequences, not just environmental implications.

These expectations have led organizations to adopt a systematic approach to environmental management by implementing environmental management systems with the aim of contributing to the environmental pillar of sustainability. As a result, organizations are better positioned to respond to the needs and expectations of interested parties and to meet the organization's compliance obligations.

0.2 Aim of an environmental management system

This document provides organizations with a framework to protect the environment and respond to changing environmental conditions in balance with socio-economic needs. It specifies requirements that enable an organization

Giới thiệu

0.1 Cơ sở nền tảng

Đạt được sự cân bằng giữa môi trường, xã hội và kinh tế được coi là điều thiết yếu để đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai. Phát triển bền vững là mục tiêu đạt được bằng cách cân bằng ba trụ cột của sự bền vững.

Kỳ vọng của xã hội đối với phát triển bền vững, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đã phát triển cùng với luật pháp ngày càng nghiêm ngặt và áp lực ngày càng tăng đối với môi trường từ ô nhiễm, sử dụng tài nguyên không hiệu quả, quản lý chất thải không đúng cách, biến đổi khí hậu, suy thoái hệ sinh thái và mất đa dạng sinh học. Việc làm suy yếu môi trường có thể gây ra hậu quả về tài chính, xã hội và kinh doanh, chứ không chỉ là những tác động về môi trường.

Những kỳ vọng này đã thúc đẩy các tổ chức áp dụng phương pháp tiếp cận có hệ thống đối với quản lý môi trường bằng cách triển khai các hệ thống quản lý môi trường nhằm góp phần vào trụ cột môi trường của sự phát triển bền vững. Kết quả là, các tổ chức có vị thế tốt hơn để đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của các bên liên quan và đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức.

0.2 Mục tiêu của hệ thống quản lý môi trường

Tài liệu này cung cấp cho các tổ chức một khuôn khổ để bảo vệ môi trường và ứng phó với các điều kiện môi trường thay đổi một cách cân bằng với các nhu cầu kinh tế - xã hội. Nó quy định các yêu cầu cho phép một tổ chức đạt được các kết quả

to achieve the intended outcomes it sets for its environmental management system.

A systematic approach to environmental management provides top management with information to build success over the long term and create options for contributing to sustainable development by:

- protecting the environment through preventing or mitigating adverse environmental impacts;
- mitigating the potential adverse effect of environmental conditions on the organization;
- assisting the organization to meet its compliance obligations;
- enhancing environmental performance;
- controlling or influencing the way the organization's products and services are designed, manufactured, distributed, consumed and disposed of by using a life cycle perspective that prevents adverse environmental impacts from being unintentionally shifted elsewhere within the life cycle;
- achieving financial and operational benefits that result from implementing environmentally sound alternatives that strengthen the organization's market position;
- communicating environmental information to relevant interested parties.

0.3 Success factors

The success of an environmental management system depends on commitment from all levels and functions of the organization, led by top management. Organizations can leverage opportunities to prevent or mitigate adverse environmental impacts and

mong muốn mà tổ chức đó đặt ra cho hệ thống quản lý môi trường của mình.

Một cách tiếp cận có hệ thống đối với quản lý môi trường cung cấp cho lãnh đạo cao nhất thông tin để xây dựng thành công lâu dài và tạo ra các lựa chọn đóng góp vào sự phát triển bền vững bằng cách:

- bảo vệ môi trường thông qua việc ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường;
- giảm thiểu tác động tiêu cực tiềm tàng của các điều kiện môi trường đối với tổ chức;
- hỗ trợ tổ chức đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ;
- nâng cao hiệu quả hoạt động môi trường;
- kiểm soát hoặc tác động đến cách thức thiết kế, sản xuất, phân phối, tiêu thụ và thải bỏ sản phẩm và dịch vụ của tổ chức bằng cách sử dụng quan điểm vòng đời nhằm ngăn chặn các tác động tiêu cực đến môi trường bị chuyển dịch ngoài ý muốn sang các giai đoạn khác trong vòng đời;
- đạt được các lợi ích tài chính và hoạt động từ việc thực hiện các giải pháp thay thế thân thiện với môi trường nhằm củng cố vị thế thị trường của tổ chức;
- truyền đạt thông tin môi trường cho các bên liên quan.

0.3 Yếu tố thành công

Sự thành công của một hệ thống quản lý môi trường phụ thuộc vào sự cam kết từ tất cả các cấp và chức năng của tổ chức, dẫn đầu bởi lãnh đạo cao nhất. Các tổ chức có thể tận dụng các cơ hội để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và tăng cường các tác

enhance beneficial environmental impacts, particularly those with strategic and competitive advantages. Top management can effectively address its risks and opportunities by integrating environmental management into the organization's business processes, strategic direction and decision-making, aligning them with other business priorities, and incorporating environmental governance into its overall management system. Demonstration of successful implementation of this document can be used to assure interested parties that an effective environmental management system is in place. Adoption of the requirements in this document, however, will not in itself guarantee optimal environmental outcomes.

Application of the requirements in this document can differ from one organization to another due to the context of the organization. Two organizations can carry out similar activities but can have different compliance obligations, commitments in their environmental policy, environmental technologies and environmental performance goals, yet both can conform to the requirements of this document.

The level of detail and complexity of the environmental management system will vary depending on the context of the organization, the scope of its environmental management system, its compliance obligations, and the nature of its activities, products and services, including its environmental aspects and associated environmental impacts.

0.4 Plan-Do-Check-Act model

The basis for the approach underlying an environmental management system is founded on the concept of Plan-Do-Check-Act (PDCA). The PDCA model provides an iterative process used by

động tích cực đến môi trường, đặc biệt là những tác động mang lại lợi thế chiến lược và cạnh tranh. Lãnh đạo cao nhất có thể giải quyết hiệu lực các rủi ro và cơ hội bằng cách tích hợp quản lý môi trường vào các quá trình kinh doanh, định hướng chiến lược và ra quyết định của tổ chức, điều chỉnh chúng phù hợp với các ưu tiên kinh doanh khác và kết hợp quản trị môi trường vào hệ thống quản lý tổng thể. Việc chứng minh thực hiện thành công tài liệu này có thể được sử dụng để đảm bảo với các bên liên quan rằng một hệ thống quản lý môi trường hiệu lực đang được áp dụng. Tuy nhiên, việc áp dụng các yêu cầu trong tài liệu này tự nó không đảm bảo kết quả môi trường tối ưu.

Việc áp dụng các yêu cầu trong tài liệu này có thể khác nhau giữa các tổ chức do bối cảnh của tổ chức. Hai tổ chức có thể thực hiện các hoạt động tương tự nhưng có thể có các nghĩa vụ tuân thủ, cam kết trong chính sách môi trường, công nghệ môi trường và mục tiêu thực hiện môi trường khác nhau, nhưng cả hai đều có thể tuân thủ các yêu cầu của tài liệu này.

Mức độ chi tiết và phức tạp của hệ thống quản lý môi trường sẽ khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh của tổ chức, phạm vi của hệ thống quản lý môi trường, các nghĩa vụ tuân thủ và bản chất của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức, bao gồm cả các khía cạnh môi trường và các tác động môi trường liên quan.

0.4 Mô hình Plan-Do-Check-Act

Nền tảng của phương pháp tiếp cận hệ thống quản lý môi trường được xây dựng dựa trên khái niệm Lập kế hoạch-Thực hiện-Kiểm tra-Hành động cải tiến (PDCA). Mô hình PDCA cung cấp một quá trình lặp

organizations to achieve continual improvement. It can be applied to an environmental management system and to each of its individual elements. It is briefly described as follows:

- Plan: Establish environmental objectives and processes necessary to deliver results in accordance with the organization's environmental policy.
- Do: Implement the processes as planned.
- Check: Monitor and measure processes against the environmental policy, including its commitments, environmental objectives and operating criteria, and report the results.
- Act: Take actions to continually improve.

[Figure 1](#) shows how the framework used in this document can be integrated into a PDCA model, which can help new and existing users to understand the importance of a systems approach.

đi lặp lại được các tổ chức sử dụng để đạt được sự cải tiến liên tục. Nó có thể được áp dụng cho một hệ thống quản lý môi trường và cho từng yếu tố riêng lẻ của nó. Nó được mô tả ngắn gọn như sau:

- Lập kế hoạch: Thiết lập các mục tiêu và quá trình môi trường cần thiết để đạt được kết quả phù hợp với chính sách môi trường của tổ chức.
- Thực hiện: Triển khai các quá trình theo kế hoạch.
- Kiểm tra: Giám sát và đo lường các quá trình so với chính sách môi trường, bao gồm các cam kết, mục tiêu môi trường và tiêu chí hoạt động, và báo cáo kết quả.
- Hành động: Thực hiện các hành động để liên tục cải tiến.

[Hình 1](#) cho thấy khuôn khổ này được sử dụng trong tài liệu này có thể được tích hợp vào mô hình PDCA như thế nào, điều này có thể giúp người dùng mới và hiện tại hiểu được tầm quan trọng của phương pháp tiếp cận hệ thống.

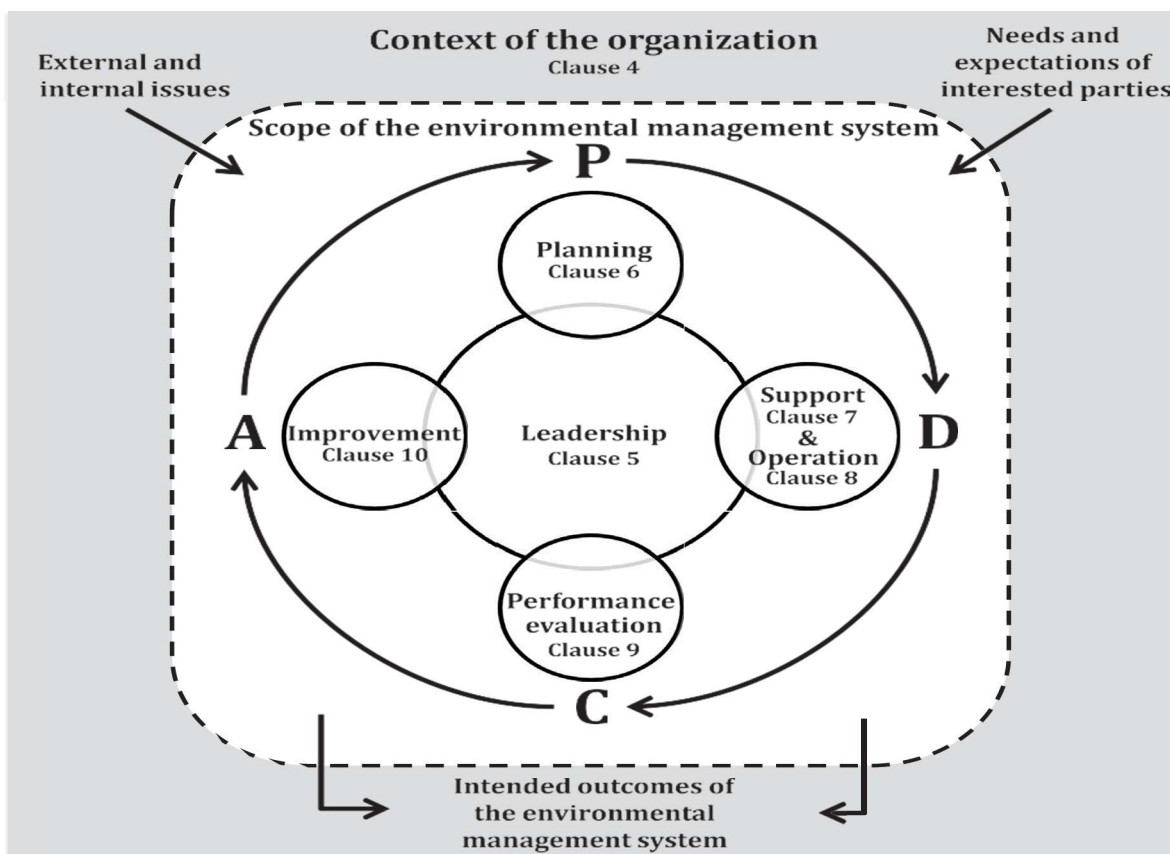


Figure 1 — Relationship between PDCA and the framework in this document

Hình 1 — Mối quan hệ giữa chu trình PDCA và khuôn khổ trong tài liệu này

0.5 Contents of this document

0.5 Nội dung của tài liệu này

This document conforms to ISO requirements for management system standards. These requirements include a harmonized structure, identical core text and common terms with core definitions, designed to benefit users implementing multiple ISO management system standards.

Tài liệu này phù hợp với các yêu cầu của ISO về các tiêu chuẩn hệ thống quản lý. Các yêu cầu này bao gồm một cấu trúc hài hòa, văn bản cốt lõi và các thuật ngữ chung với các định nghĩa cốt lõi giống hệt nhau, được thiết kế để mang lại lợi ích cho người dùng khi triển khai nhiều tiêu chuẩn hệ thống quản lý ISO.

This document does not include requirements specific to other management systems, such as those for quality, occupational health and safety, energy or financial management. However, this document enables an organization to use a common approach

Tài liệu này không bao gồm các yêu cầu cụ thể cho các hệ thống quản lý khác, chẳng hạn như các hệ thống quản lý chất lượng, sức khỏe và an toàn lao động, năng lượng hoặc tài chính. Tuy nhiên, tài liệu này cho phép một tổ chức sử dụng phương pháp tiếp cận chung và tư duy

and risk-based thinking to integrate its environmental management system with the requirements of other management systems.

This document contains the requirements used to assess conformity. An organization that wishes to demonstrate conformity with this document can do so by:

- making a self-determination and self-declaration; or
- seeking confirmation of its conformance by parties having an interest in the organization, such as customers; or
- seeking confirmation of its self-declaration by a party external to the organization; or
- seeking certification/registration of its environmental management system by an external organization.

[Annex A](#) provides explanatory information to prevent misinterpretation of the requirements of this document. Guidance on applying the ISO 14001 framework to specific environmental topic areas is addressed in the ISO 14002 series. Implementation guidance on environmental management systems is included in ISO 14004.

[Clause A.3](#) provides further insights on specific words and phrases used in this document to enhance the understanding of concepts that are relevant to an environmental management system.

dựa trên rủi ro để tích hợp hệ thống quản lý môi trường của mình với các yêu cầu của các hệ thống quản lý khác.

Tài liệu này chứa các yêu cầu được sử dụng để đánh giá sự phù hợp. Một tổ chức muốn chứng minh sự phù hợp với tài liệu này có thể làm như vậy bằng cách:

- tự xác định và tự tuyên bố; hoặc
- tìm kiếm sự xác nhận về sự phù hợp của mình từ các bên có lợi ích liên quan đến tổ chức, chẳng hạn như khách hàng; hoặc
- tìm kiếm sự xác nhận về tuyên bố tự nguyện của mình từ một bên ngoài tổ chức; hoặc
- tìm kiếm chứng nhận/đăng ký hệ thống quản lý môi trường của mình từ một tổ chức bên ngoài.

[Phụ lục A](#) cung cấp thông tin giải thích để tránh hiểu sai các yêu cầu của tài liệu này. Hướng dẫn về việc áp dụng khung ISO 14001 cho các lĩnh vực chủ đề môi trường cụ thể được đề cập trong bộ tiêu chuẩn ISO 14002. Hướng dẫn thực hiện hệ thống quản lý môi trường được bao gồm trong ISO 14004.

[Điều khoản A.3](#) cung cấp thêm thông tin chi tiết về các từ và cụm từ cụ thể được sử dụng trong tài liệu này để nâng cao sự hiểu biết về các khái niệm liên quan đến hệ thống quản lý môi trường.

Environmental management systems — Requirements with guidance for use

Hệ thống quản lý môi trường — Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng

1 Scope

This document specifies the requirements for an environmental management system that an organization can use to enhance its environmental performance. It is intended for use by an organization seeking to manage its environmental responsibilities in a systematic manner that contributes to the environmental pillar of sustainability.

This document helps an organization to achieve the intended outcomes of its environmental management system, which provide value for the environment, the organization itself and interested parties. The intended outcomes of an environmental management system include:

- enhancing environmental performance;
- meeting compliance obligations;
- achieving environmental objectives.

This document is applicable to any organization, regardless of size, type or nature, and applies to the environmental aspects of its activities, products and services that the organization determines it can either control or influence considering a life cycle perspective. This document does not state specific environmental performance criteria.

This document can be used in whole or in part to systematically improve environmental management. Claims of

1 Phạm vi

Tài liệu này quy định các yêu cầu đối với một hệ thống quản lý môi trường mà một tổ chức có thể sử dụng để nâng cao kết quả hoạt động môi trường của mình. Tài liệu này dành cho các tổ chức đang tìm cách quản lý các trách nhiệm môi trường của mình một cách có hệ thống, góp phần vào trụ cột môi trường của sự phát triển bền vững.

Tài liệu này giúp một tổ chức đạt được các kết quả mong muốn của hệ thống quản lý môi trường, mang lại giá trị cho môi trường, cho chính tổ chức đó và cho các bên liên quan. Các kết quả mong muốn của một hệ thống quản lý môi trường bao gồm:

- nâng cao kết quả hoạt động môi trường;
- đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ;
- đạt được các mục tiêu môi trường.

Tài liệu này áp dụng cho bất kỳ tổ chức nào, bất kể quy mô, loại hình hay bản chất, và áp dụng cho các khía cạnh môi trường của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ mà tổ chức xác định rằng mình có thể kiểm soát hoặc ảnh hưởng, có thể xem xét tới khái niệm vòng đời. Tài liệu này không nêu rõ các tiêu chí về kết quả hoạt động môi trường cụ thể.

Tài liệu này có thể được sử dụng toàn bộ hoặc một phần để cải tiến quản lý môi trường một cách có hệ thống. Tuy nhiên,

conformity to this document, however, are not acceptable unless all its requirements are incorporated into an organization's environmental management system and fulfilled without exclusion.

2 Normative references

There are no normative references in this document.

3 Terms and definitions

For the purposes of this document, the following terms and definitions apply.

ISO and IEC maintain terminology databases for use in standardization at the following addresses:

- ISO Online browsing platform: available at <https://www.iso.org/obp>
- IEC Electropedia: available at <https://www.electropedia.org/>

3.1 Terms related to organization and leadership

3.1.1

management system

set of interrelated or interacting elements of an *organization* (3.1.5) to establish *policies* (3.1.3) and *objectives* (3.2.5) as well as *processes* (3.3.4) to achieve those objectives

Note 1 to entry: A management system can address a single discipline or several disciplines. EXAMPLE Quality, environment, occupational health and safety, energy or financial management.

Note 2 to entry: The management system elements include the organization's structure, roles and responsibilities, planning and operation.

việc tuyên bố phù hợp với tài liệu này sẽ không được chấp nhận trừ khi tất cả các yêu cầu của nó được tích hợp vào hệ thống quản lý môi trường của tổ chức và được thực hiện đầy đủ mà không có ngoại lệ.

2 Tiêu chuẩn viện dẫn

Tài liệu này không chứa bất kỳ quy chuẩn tham khảo nào.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Để phục vụ mục đích của tài liệu này, các thuật ngữ và định nghĩa sau đây được áp dụng.

ISO và IEC duy trì các cơ sở dữ liệu thuật ngữ để sử dụng trong tiêu chuẩn hóa tại các địa chỉ sau:

- Nền tảng duyệt trực tuyến ISO: có sẵn tại <https://www.iso.org/obp>
- Bách khoa toàn thư điện tử IEC: có sẵn tại <https://www.electropedia.org/>

3.1 Các thuật ngữ liên quan tới tổ chức và lãnh đạo

3.1.1

Hệ thống quản lý

Tập hợp các yếu tố liên quan hoặc tương tác của một *tổ chức* (3.1.5) để thiết lập các *chính sách* (3.1.3) và *mục tiêu* (3.2.5) cũng như các *quá trình* (3.3.4) để đạt được các mục tiêu đó

Ghi chú 1: Một hệ thống quản lý có thể đề cập đến một lĩnh vực hoặc nhiều lĩnh vực. VÍ DỤ: Chất lượng, môi trường, sức khỏe và an toàn lao động, năng lượng hoặc quản lý tài chính.

Ghi chú 2: Các yếu tố của hệ thống quản lý bao gồm cấu trúc, vai trò và trách nhiệm, lập kế hoạch và hoạt động của tổ chức.

Note 3 to entry: The scope of a management system can include the whole of the organization, specific and identified functions of the organization, specific and identified sections of the organization, or one or more functions across a group of organizations.

3.1.2

environmental management system

part of the *management system* (3.1.1) used to manage *environmental aspects* (3.2.2), meet *compliance obligations* (3.2.9) and address *risks and opportunities* (3.2.10)

Note 1 to entry: The environmental management system elements include: context of the organization (Clause 4), leadership (Clause 5), planning (Clause 6), support (Clause 7), operation (Clause 8), performance evaluation (Clause 9) and improvement (Clause 10).

3.1.3

policy

intentions and direction of an *organization* (3.1.5) as formally expressed by its *top management* (3.1.6)

3.1.4

environmental policy

policy (3.1.3) related to *environmental performance* (3.4.11)

3.1.5

organization

person or group of people that has its own functions with responsibilities, authorities and relationships to achieve its *objectives* (3.2.5)

Note 1 to entry: The concept of organization includes, but is not limited to, sole-trader, company, corporation, firm, enterprise, authority, partnership, charity

Ghi chú 3: Phạm vi của một hệ thống quản lý có thể bao gồm toàn bộ tổ chức, các chức năng cụ thể và được xác định của tổ chức, các bộ phận cụ thể và được xác định của tổ chức, hoặc một hoặc nhiều chức năng trên một nhóm các tổ chức.

3.1.2

Hệ thống quản lý môi trường

Một phần của *hệ thống quản lý* (3.1.1) được sử dụng để quản lý các *khía cạnh môi trường* (3.2.2), đáp ứng các *nghĩa vụ tuân thủ* (3.2.9) và giải quyết các *rủi ro và cơ hội* (3.2.10)

Ghi chú 1 cho mục này: Các yếu tố của hệ thống quản lý môi trường bao gồm: bối cảnh của tổ chức (Điều 4), lãnh đạo (Điều 5), hoạch định (Điều 6), hỗ trợ (Điều 7), vận hành (Điều 8), đánh giá kết quả thực hiện (Điều 9) và cải tiến (Điều 10).

3.1.3

Chính sách

Ý định và định hướng của một *tổ chức* (3.1.5) được thể hiện chính thức bởi *lãnh đạo cao nhất* (3.1.6)

3.1.4

Chính sách môi trường

Chính sách (3.1.3) liên quan đến *kết quả thực hiện môi trường* (3.4.11)

3.1.5

Tổ chức

Cá nhân hoặc nhóm người có chức năng riêng với trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ để đạt được mục tiêu của mình (3.2.5)

Ghi chú 1: Khái niệm tổ chức bao gồm, nhưng không giới hạn ở, cá nhân kinh doanh độc lập, công ty, tập đoàn, doanh nghiệp, cơ quan, công ty hợp danh, tổ

or institution, or part or combination thereof, whether incorporated or not, public or private.

Note 2 to entry: If the organization is part of a larger entity, the term “organization” refers only to the part of the larger entity that is within the scope of the *environmental management system* (3.1.2).

3.1.6

top management

person or group of people who directs and controls an *organization* (3.1.5) at the highest level

Note 1 to entry: Top management has the power to delegate authority and provide resources within the organization.

Note 2 to entry: If the scope of the *management system* (3.1.1) covers only part of an organization, then top management refers to those who direct and control that part of the organization.

3.1.7

interested party (preferred term)
stakeholder (admitted term)

person or *organization* (3.1.5) that can affect, be affected by, or perceive itself to be affected by a decision or activity

EXAMPLE Customers, communities, suppliers, regulators, non-governmental organizations, investors and employees.

Note 1 to entry: To “perceive itself to be affected” means the perception has been made known to the organization.

3.2 Terms related to planning

3.2.1

environment

chức từ thiện hoặc tổ chức, hoặc một phần hoặc sự kết hợp của chúng, dù được kết hợp hay không, công lập hay tư nhân.

Ghi chú 2: Nếu tổ chức là một phần của một thực thể lớn hơn, thuật ngữ “tổ chức” chỉ đề cập đến phần đó của thực thể lớn hơn nằm trong phạm vi của hệ thống quản lý môi trường (3.1.2).

3.1.6

Lãnh đạo cao nhất

Cá nhân hoặc nhóm người điều hành và kiểm soát một *tổ chức* (3.1.5) ở cấp cao nhất

Ghi chú 1: Lãnh đạo cao nhất có quyền ủy quyền và cung cấp nguồn lực trong tổ chức.

Ghi chú 2: Nếu phạm vi của *hệ thống quản lý* (3.1.1) chỉ bao gồm một phần của tổ chức, thì lãnh đạo cao nhất đề cập đến những người điều hành và kiểm soát phần đó của tổ chức.

3.1.7

Bên liên quan (thuật ngữ ưu tiên) bên quan tâm (thuật ngữ được chấp nhận)

Cá nhân hoặc *tổ chức* (3.1.5) có thể ảnh hưởng, bị ảnh hưởng bởi, hoặc tự nhận thấy mình bị ảnh hưởng bởi một quyết định hoặc hoạt động

VÍ DỤ Khách hàng, cộng đồng, nhà cung cấp, cơ quan quản lý, các tổ chức phi chính phủ, nhà đầu tư và nhân viên.

Ghi chú 1 cho mục này: “Tự nhận thấy mình bị ảnh hưởng” có nghĩa là nhận thức đó đã được thông báo cho tổ chức.

3.2 Các thuật ngữ liên quan đến hoạch định

3.2.1

Môi trường

surroundings in which an *organization* (3.1.5) operates, including air, water, land, natural resources, flora, fauna, humans and their interrelationships

Note 1 to entry: Surroundings can extend from within an organization to the local, regional and global system.

Note 2 to entry: Surroundings can be described in terms of biodiversity, ecosystems, climate or other characteristics.

3.2.2

environmental aspect

element of an *organization's* (3.1.5) activities or products or services that interacts or can interact with the *environment* (3.2.1)

Note 1 to entry: An environmental aspect can cause (an) *environmental impact(s)* (3.2.4). A significant environmental aspect is one that has or can have one or more significant environmental impact(s).

Note 2 to entry: Significant environmental aspects are determined by the organization applying established criteria.

3.2.3

environmental condition

state or characteristic of the *environment* (3.2.1) as determined at a certain point in time

3.2.4

environmental impact

change to the *environment* (3.2.1), whether adverse or beneficial, wholly or partially resulting from an *organization's* (3.1.5) *environmental aspects* (3.2.2)

3.2.5

objective

Những gì xung quanh mà một *tổ chức* (3.1.5) hoạt động, bao gồm không khí, nước, đất, tài nguyên thiên nhiên, hệ thực vật, hệ động vật, con người và các mối quan hệ tương hỗ giữa chúng.

Ghi chú 1: Môi trường xung quanh có thể mở rộng từ bên trong một tổ chức đến hệ thống địa phương, khu vực và toàn cầu.

Ghi chú 2: Môi trường xung quanh có thể được mô tả bằng các thuật ngữ về đa dạng sinh học, hệ sinh thái, khí hậu hoặc các đặc điểm khác.

3.2.2

Khía cạnh môi trường

Yếu tố trong các hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ của một *tổ chức* (3.1.5) tương tác hoặc có thể tương tác với *môi trường* (3.2.1).

Ghi chú 1: Một khía cạnh môi trường có thể gây ra (các) *tác động môi trường* (3.2.4). Một khía cạnh môi trường đáng kể là khía cạnh có hoặc có thể có một hoặc nhiều tác động môi trường đáng kể.

Ghi chú 2: Các khía cạnh môi trường đáng kể được xác định bởi tổ chức bằng cách áp dụng các tiêu chí đã được thiết lập.

3.2.3

Điều kiện môi trường

trạng thái hoặc đặc điểm của *môi trường* (3.2.1) được xác định tại một thời điểm nhất định

3.2.4

tác động môi trường

sự thay đổi đối với *môi trường* (3.2.1), dù bất lợi hay có lợi, hoàn toàn hoặc một phần là kết quả của các *khía cạnh môi trường* (3.2.2) của một *tổ chức* (3.1.5)

3.2.5

Mục tiêu

result to be achieved

Note 1 to entry: An objective can be strategic, tactical, or operational.

Note 2 to entry: Objectives can relate to different disciplines (such as finance, health and safety, and *environment* (3.2.1)). They can be, for example, organization-wide or specific to a project, product, service or *process* (3.3.4).

Note 3 to entry: An objective can be expressed in other ways, e.g. as an intended result, as a purpose, as an operational criterion, as an *environmental objective* (3.2.6) or by the use of other words with similar meaning (e.g. aim, goal, or target).

Note 4 to entry: In the context of *environmental management systems* (3.1.2), environmental objectives are set by the *organization* (3.1.5), consistent with the *environmental policy* (3.1.4), to achieve specific results.

3.2.6

environmental objective

objective (3.2.5) set by the *organization* (3.1.5) consistent with its *environmental policy* (3.1.4)

3.2.7

prevention of pollution

use of *processes* (3.3.4), practices, techniques, materials, products, services or energy to avoid, reduce or control (separately or in combination) the creation, emission or discharge of any type of pollutant or waste, in order to reduce adverse *environmental impacts* (3.2.4).

Note 1 to entry: Prevention of pollution can include source reduction or elimination; process, product or service changes; efficient use of resources; material and

Kết quả cần đạt được

Ghi chú 1: Mục tiêu có thể mang tính chiến lược, chiến thuật hoặc hoạt động.

Ghi chú 2: Mục tiêu có thể liên quan đến các lĩnh vực khác nhau (như tài chính, sức khỏe và an toàn, và *môi trường* (3.2.1)). Ví dụ, chúng có thể áp dụng cho toàn tổ chức hoặc cụ thể cho một dự án, sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình (3.3.4).

Ghi chú 3: Mục tiêu có thể được diễn đạt theo những cách khác, ví dụ: như một kết quả dự định, như một mục đích, như một tiêu chí hoạt động, như một *mục tiêu môi trường* (3.2.6) hoặc bằng cách sử dụng các từ khác có nghĩa tương tự (ví dụ: mục đích, đích đến hoặc chỉ tiêu).

Ghi chú 4: Trong bối cảnh *hệ thống quản lý môi trường* (3.1.2), các mục tiêu môi trường được thiết lập bởi *tổ chức* (3.1.5), phù hợp với *chính sách môi trường* (3.1.4), để đạt được các kết quả cụ thể.

3.2.6

mục tiêu môi trường

mục tiêu (3.2.5) do *tổ chức* (3.1.5) đặt ra phù hợp với *chính sách môi trường* (3.1.4) của tổ chức

3.2.7

Ngăn ngừa ô nhiễm

Sử dụng các *quá trình* (3.3.4), các biện pháp, kỹ thuật, vật liệu, sản phẩm, dịch vụ hoặc năng lượng để tránh, giảm thiểu hoặc kiểm soát (riêng lẻ hoặc kết hợp) việc tạo ra, phát thải hoặc xả thải bất kỳ loại chất gây ô nhiễm hoặc chất thải nào, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến *môi trường* (3.2.4).

Ghi chú 1: Ngăn ngừa ô nhiễm có thể bao gồm giảm thiểu hoặc loại bỏ nguồn gây ô nhiễm; thay đổi quy trình, sản phẩm hoặc dịch vụ; sử dụng tài nguyên hiệu quả; thay

energy substitution; reuse; recovery; recycling; reclamation; or treatment.

3.2.8

requirement

need or expectation that is stated, generally implied or obligatory

Note 1 to entry: “Generally implied” means that it is custom or common practice for the *organization* (3.1.5) and *interested parties* (3.1.7) that the need or expectation under consideration is implied.

Note 2 to entry: A specified requirement is one that is stated, e.g. in *documented information* (3.3.2).

3.2.9

compliance obligations (preferred term)

legal requirements and other requirements (admitted term)

legal *requirements* (3.2.8) that an *organization* (3.1.5) has to comply with and other requirements that an organization has to or chooses to comply with

Note 1 to entry: Compliance obligations are related to the *environmental management system* (3.1.2).

Note 2 to entry: Compliance obligations can arise from mandatory requirements, such as applicable laws and regulations, or voluntary commitments, such as organizational and industry standards, contractual relationships, codes of practice and agreements with community groups, non-governmental organizations, or other *interested parties* (3.1.7).

3.2.10

risks and opportunities

potential adverse effects (i.e. risks) and potential beneficial effects (i.e.

thể vật liệu và năng lượng; tái sử dụng; thu hồi; tái chế; phục hồi; hoặc xử lý.

3.2.8

Yêu cầu

Nhu cầu hoặc kỳ vọng được nêu rõ, ngầm hiểu chung hoặc bắt buộc

Ghi chú 1: “Ngầm hiểu chung” có nghĩa là đó là thông lệ hoặc tập quán phổ biến của *tổ chức* (3.1.5) và các *bên liên quan* (3.1.7) rằng nhu cầu hoặc kỳ vọng đang được xem xét được ngầm hiểu.

Ghi chú 2: Một yêu cầu cụ thể là một yêu cầu được nêu rõ, ví dụ như trong *thông tin văn bản* (3.3.2).

3.2.9

Nghĩa vụ tuân thủ (thuật ngữ ưu tiên)

Các yêu cầu pháp lý và các yêu cầu khác (thuật ngữ được chấp nhận)

Các *yêu cầu pháp lý* (3.2.8) mà một *tổ chức* (3.1.5) phải tuân thủ và các yêu cầu khác mà một tổ chức phải hoặc lựa chọn tuân thủ

Ghi chú 1: Nghĩa vụ tuân thủ liên quan đến *hệ thống quản lý môi trường* (3.1.2).

Ghi chú 2: Nghĩa vụ tuân thủ có thể phát sinh từ các yêu cầu bắt buộc, chẳng hạn như luật và quy định hiện hành, hoặc các cam kết tự nguyện, chẳng hạn như các tiêu chuẩn của tổ chức và ngành, các mối quan hệ hợp đồng, các quy tắc thực hành và các thỏa thuận với các nhóm cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ hoặc các *bên quan tâm* (3.1.7) khác.

3.2.10

Rủi ro và cơ hội

Tác động bất lợi tiềm tàng (tức là rủi ro) và tác động có lợi tiềm tàng (tức là cơ hội)

opportunities)

3.3 Terms related to support and operation

3.3.1

competence

ability to apply knowledge and skills to achieve intended results

3.3.2

documented information

information required to be controlled and maintained by an *organization* (3.1.5) and the medium on which it is contained

Note 1 to entry: Documented information can be in any format and media and from any source. Note 2 to entry: Documented information can refer to:

- the *management system* (3.1.1), including related *processes* (3.3.4);
- information created in order for the *organization to operate* (*documentation*);
- *evidence of results achieved* (records).

3.3.3

life cycle

consecutive and interlinked stages of a product (or service) system, from raw material acquisition or generation from natural resources to final disposal

Note 1 to entry: The life cycle stages include acquisition of raw materials, design, production, transportation/delivery, use, end-of-life treatment and final disposal.

[SOURCE: ISO 14044:2006, 3.1, modified — “(or service)” added to the definition. Note 1 to entry added.]

3.3 Các thuật ngữ liên quan tới hỗ trợ và vận hành

3.3.1

Năng lực

Khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng để đạt được kết quả mong muốn

3.3.2

Thông tin được ghi chép

Thông tin cần được kiểm soát và lưu giữ bởi một *tổ chức* (3.1.5) và phương tiện chứa đựng thông tin đó

Ghi chú 1: Thông tin được ghi chép có thể ở bất kỳ định dạng, phương tiện nào và từ bất kỳ nguồn nào. Ghi chú 2: Thông tin được ghi chép có thể đề cập đến:

- *hệ thống quản lý* (3.1.1), bao gồm các *quá trình* (3.3.4) liên quan;
- thông tin được tạo ra để *tổ chức* hoạt động (*tài liệu*);
- *bằng chứng* về kết quả đạt được (*hồ sơ*).

3.3.3

Vòng đời

Các giai đoạn liên tiếp và liên kết của một hệ thống sản phẩm (hoặc dịch vụ), từ việc thu mua nguyên liệu thô hoặc tạo ra từ tài nguyên thiên nhiên đến việc thải bỏ cuối cùng

Ghi chú 1: Các giai đoạn của vòng đời bao gồm thu mua nguyên liệu thô, thiết kế, sản xuất, vận chuyển/ giao hàng, sử dụng, xử lý cuối vòng đời và thải bỏ cuối cùng.

[NGUỒN: ISO 14044:2006, 3.1, sửa đổi — “(hoặc dịch vụ)” được thêm vào định nghĩa. Chú thích 1 đã thêm vào.]

3.3.4

process

set of interrelated or interacting activities that uses or transforms inputs to deliver a result

Note 1 to entry: Whether the result of a process is called an output, a product or a service depends on the context of the reference.

Note 2 to entry: A process can be documented or not.

3.3.4

quá trình

tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác với nhau, sử dụng hoặc chuyển đổi đầu vào để tạo ra kết quả

Chú thích 1: Việc kết quả của một quá trình được gọi là đầu ra, sản phẩm hay dịch vụ phụ thuộc vào ngữ cảnh tham chiếu.

Chú thích 2: Một quá trình có thể được văn bản hóa hoặc không.

3.4 Terms related to performance evaluation and improvement

3.4.1

audit

systematic and independent *process* ([3.3.4](#)) for obtaining evidence and evaluating it objectively to determine the extent to which the audit criteria are fulfilled

Note 1 to entry: An audit can be an internal audit (first party) or an external audit (second party or third party), and it can be a combined audit (combining two or more disciplines).

Note 2 to entry: An internal audit is conducted by the *organization* ([3.1.5](#)) itself, or by an external party on its behalf.

Note 3 to entry: “Audit evidence” and “audit criteria” are defined in ISO 19011.

Note 4 to entry: Independence can be demonstrated by freedom from responsibility for the activity being audited or freedom from bias and conflict of interest.

3.4.2

conformity

3.4 Các thuật ngữ liên quan đến đánh giá thực hiện và cải tiến

3.4.1

Đánh giá

Quá trình ([3.3.4](#)) mang tính hệ thống và độc lập để thu thập bằng chứng và đánh giá một cách khách quan nhằm xác định mức độ đáp ứng các tiêu chí đánh giá

Ghi chú 1: Đánh giá có thể là đánh giá nội bộ (bên thứ nhất) hoặc đánh giá bên ngoài (bên thứ hai hoặc bên thứ ba), và có thể là đánh giá kết hợp (kết hợp hai hoặc nhiều lĩnh vực).

Ghi chú 2: Đánh giá nội bộ được thực hiện bởi chính *tổ chức* ([3.1.5](#)) hoặc bởi một bên ngoài thay mặt tổ chức.

Ghi chú 3: “Bằng chứng đánh giá” và “tiêu chí đánh giá” được định nghĩa trong ISO 19011.

Ghi chú 4: Tính độc lập có thể được chứng minh bằng việc không chịu trách nhiệm về hoạt động được kiểm toán hoặc không có sự thiên vị và xung đột lợi ích.

3.4.2

Phù hợp

fulfilment of a *requirement* ([3.2.8](#))

3.4.3

nonconformity

non-fulfilment of a *requirement* ([3.2.8](#))

Note 1 to entry: Nonconformity relates to requirements in this document and additional *environmental management system* ([3.1.2](#)) requirements that an *organization* ([3.1.5](#)) establishes for itself.

3.4.4

corrective action

action to eliminate the cause(s) of a *nonconformity* ([3.4.3](#)) and to prevent recurrence

3.4.5

continual improvement

recurring activity to enhance *performance* ([3.4.10](#))

Note 1 to entry: Enhancing performance relates to the use of the *environmental management system* ([3.1.2](#)) to enhance *environmental performance* ([3.4.11](#)) consistent with the *organization's* ([3.1.5](#)) *environmental policy* ([3.1.4](#)). Note 2 to entry: The activity does not have to take place in all areas simultaneously or without interruption.

3.4.6

effectiveness

extent to which planned activities are realized and planned results are achieved

3.4.7

indicator

quantitative, qualitative or binary variable that can be measured or described, representing the status of operations, management, conditions or impacts

Đáp ứng một *yêu cầu* ([3.2.8](#))

3.4.3

Không phù hợp

Không đáp ứng một *yêu cầu* ([3.2.8](#))

Ghi chú 1: Không phù hợp liên quan đến các yêu cầu trong tài liệu này và các yêu cầu bổ sung của hệ thống quản lý môi trường ([3.1.2](#)) mà một tổ chức ([3.1.5](#)) tự thiết lập.

3.4.4

Hành động khắc phục

Hành động nhằm loại bỏ nguyên nhân của sự *không phù hợp* ([3.4.3](#)) và ngăn ngừa sự tái diễn

3.4.5

Cải tiến liên tục

Hoạt động định kỳ nhằm nâng cao kết quả thực hiện ([3.4.10](#))

Ghi chú 1: Nâng cao kết quả thực hiện liên quan đến việc sử dụng *hệ thống quản lý môi trường* ([3.1.2](#)) để nâng cao *kết quả thực hiện môi trường* ([3.4.11](#)) phù hợp với *chính sách môi trường* ([3.1.4](#)) của *tổ chức* ([3.1.5](#)). Ghi chú 2: Hoạt động không nhất thiết phải diễn ra đồng thời hoặc không bị gián đoạn ở tất cả các khu vực.

3.4.6

Hiệu lực

Mức độ thực hiện các hoạt động đã hoạch định và đạt được các kết quả đã hoạch định

3.4.7

Chỉ số

Biến số định lượng, định tính hoặc nhị phân có thể đo lường hoặc mô tả, thể hiện trạng thái hoạt động, quản lý, điều kiện hoặc tác động

[SOURCE: ISO 14031:2021, 3.4.1]

3.4.8

monitoring

determining the status of a system, a *process* (3.3.4) or an activity

Note 1 to entry: To determine the status, there can be a need to check, supervise or critically observe.

3.4.9

measurement

process (3.3.4) to determine a value

3.4.10

performance

measurable result

Note 1 to entry: Performance can relate either to quantitative or qualitative findings.

Note 2 to entry: Performance can relate to managing activities, *processes* (3.3.4), products, services, systems or *organizations* (3.1.5).

3.4.11

environmental performance

performance (3.4.10) related to the management of *environmental aspects* (3.2.2)

Note 1 to entry: For an *environmental management system* (3.1.2), results can be measured against the *organization's* (3.1.5) *environmental policy* (3.1.4), *environmental objectives* (3.2.6) or other criteria, using *indicators* (3.4.7).

4 Context of the organization

4.1 Understanding the organization and its context

The organization shall determine external

[NGUỒN: ISO 14031:2021, 3.4.1]

3.4.8

Theo dõi

Xác định trạng thái của một hệ thống, một *quá trình* (3.3.4) hoặc một hoạt động

Ghi chú 1: Để xác định trạng thái, có thể cần phải kiểm tra, giám sát hoặc quan sát kỹ lưỡng.

3.4.9

Đo lường

Quá trình (3.3.4) để xác định một giá trị

3.4.10

Kết quả thực hiện

Kết quả có thể đo lường được

Ghi chú 1: Kết quả thực hiện có thể liên quan đến các phát hiện định lượng hoặc định tính.

Ghi chú 2 cho mục: Kết quả thực hiện có thể liên quan đến việc quản lý các hoạt động, *quá trình* (3.3.4), sản phẩm, dịch vụ, hệ thống hoặc tổ chức (3.1.5).

3.4.11

Kết quả thực hiện môi trường

Kết quả thực hiện (3.4.10) liên quan đến việc quản lý các *khía cạnh môi trường* (3.2.2)

Ghi chú 1: Đối với một *hệ thống quản lý môi trường* (3.1.2), kết quả có thể được đo lường dựa trên *chính sách môi trường* (3.1.4) của *tổ chức* (3.1.5), *mục tiêu môi trường* (3.2.6) hoặc các tiêu chí khác, bằng cách sử dụng các *chỉ số* (3.4.7).

4 Bối cảnh của tổ chức

4.1 Hiểu biết tổ chức và bối cảnh của tổ chức

Tổ chức phải xác định các vấn đề bên

and internal issues that are relevant to its purpose and that affect its ability to achieve the intended outcomes of its environmental management system.

These issues shall include environmental conditions being affected by the organization or capable of affecting the organization, such as pollution levels, availability of natural resources, climate change, biodiversity or ecosystem health (see [A.4.1](#)).

ngoài và bên trong có liên quan đến mục đích của mình và ảnh hưởng đến khả năng đạt được các kết quả dự định của hệ thống quản lý môi trường.

Các vấn đề này bao gồm các điều kiện môi trường bị ảnh hưởng bởi tổ chức hoặc có khả năng ảnh hưởng đến tổ chức, chẳng hạn như mức độ ô nhiễm, sự sẵn có của tài nguyên thiên nhiên, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học hoặc sức khỏe hệ sinh thái (xem [A.4.1](#)).

4.2 Understanding the needs and expectations of interested parties

The organization shall determine:

- the interested parties that are relevant to the environmental management system;
- the relevant needs and expectations (i.e. requirements) of these interested parties;
- which of these needs and expectations become its compliance obligations (see [6.1.3](#)) and will be addressed through the environmental management system.

NOTE 1 Relevant interested parties can have needs and expectations related to environmental conditions, such as pollution levels, availability of natural resources, climate change, biodiversity or ecosystem health.

NOTE 2 The relevant needs and expectations of interested parties, other than legal requirements, become a compliance obligation when the organization decides to comply with them.

4.2 Hiểu nhu cầu và kỳ vọng của các bên liên quan

Tổ chức phải xác định:

- các bên liên quan có liên quan đến hệ thống quản lý môi trường;
- các nhu cầu và kỳ vọng (tức là các yêu cầu) có liên quan của các bên liên quan này;
- những nhu cầu và kỳ vọng nào trong số này trở thành nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức (xem [6.1.3](#)) và sẽ được giải quyết thông qua hệ thống quản lý môi trường.

GHI CHÚ 1: Các bên liên quan có liên quan có thể có các nhu cầu và kỳ vọng liên quan đến điều kiện môi trường, chẳng hạn như mức độ ô nhiễm, sự sẵn có của tài nguyên thiên nhiên, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học hoặc sức khỏe hệ sinh thái.

GHI CHÚ 2: Các nhu cầu và kỳ vọng có liên quan của các bên liên quan, ngoài các yêu cầu pháp lý, trở thành nghĩa vụ tuân thủ khi tổ chức quyết định tuân thủ chúng.

4.3 Determining the scope of the environmental management system

The organization shall determine the boundaries and applicability of the environmental management system to establish its scope.

When determining this scope, the organization shall consider:

- a) the external and internal issues referred to in [4.1](#);
- b) the compliance obligations referred to in [4.2](#);
- c) its organizational units, functions and physical boundaries;
- d) its activities, products and services;
- e) its authority and ability to exercise control and influence over the life cycle of its activities, products and services.

Once the scope is defined, all activities, products and services of the organization within that scope shall be included in the environmental management system.

The scope shall be available as documented information and shall be available to interested parties.

4.4 Environmental management system

To achieve the intended outcomes, including enhancing its environmental performance, the organization shall establish, implement, maintain and continually improve an environmental management system, including the processes needed and their interactions, in accordance with the requirements of this document.

4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý môi trường

Tổ chức phải xác định ranh giới và khả năng áp dụng của hệ thống quản lý môi trường để thiết lập phạm vi của nó.

Khi xác định phạm vi này, tổ chức phải xem xét:

- a) các vấn đề bên ngoài và bên trong được đề cập trong mục [4.1](#);
- b) các nghĩa vụ tuân thủ được đề cập trong mục [4.2](#);
- c) các đơn vị, chức năng và ranh giới vật lý của tổ chức;
- d) các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức;
- e) quyền hạn và khả năng thực hiện kiểm soát và ảnh hưởng đối với vòng đời của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức.

Sau khi phạm vi được xác định, tất cả các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức nằm trong phạm vi đó phải được bao gồm trong hệ thống quản lý môi trường.

Phạm vi này phải sẵn có dưới dạng thông tin văn bản và phải sẵn có cho các bên quan tâm.

4.4 Hệ thống quản lý môi trường

Để đạt được các đầu ra dự kiến, bao gồm cả việc nâng cao kết quả hoạt động môi trường, tổ chức phải thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường, bao gồm các quá trình cần thiết và sự tương tác giữa chúng, theo yêu cầu của tài liệu này.

The organization shall consider the knowledge gained in [4.1](#) and [4.2](#) when establishing and maintaining the environmental management system.

Tổ chức phải xem xét kiến thức thu được trong mục [4.1](#) và [4.2](#) khi thiết lập và duy trì hệ thống quản lý môi trường.

5 Leadership

5 Sự lãnh đạo

5.1 Leadership and commitment

5.1 Sự lãnh đạo và cam kết

Top management shall demonstrate leadership and commitment with respect to the environmental management system by:

Lãnh đạo cao nhất phải chứng minh sự lãnh đạo và cam kết đối với hệ thống quản lý môi trường bằng cách:

- a) taking accountability for the effectiveness of the environmental management system;
- b) ensuring that the environmental policy and environmental objectives are established and are compatible with the strategic direction and the context of the organization;
- c) ensuring the integration of the environmental management system requirements into the organization's business processes;

- a) chịu trách nhiệm về tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường;
- b) đảm bảo rằng chính sách môi trường và các mục tiêu môi trường được thiết lập và phù hợp với định hướng chiến lược và bối cảnh của tổ chức;
- c) đảm bảo việc tích hợp các yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường vào các quá trình kinh doanh của tổ chức;

NOTE Reference to “business” in this document can be interpreted broadly to mean those activities that are core to the purpose(s) of the organization's existence.

GHI CHÚ: Thuật ngữ “kinh doanh” trong tài liệu này có thể được hiểu rộng rãi là các hoạt động cốt lõi cho mục đích tồn tại của tổ chức.

- a) ensuring that the resources needed for the environmental management system are available;
- b) communicating the importance of effective environmental management and of conforming to the environmental management system requirements;
- c) ensuring that the environmental management system achieves its intended outcomes;
- d) directing and supporting persons to contribute to the effectiveness of the environmental management system;

- a) đảm bảo rằng các nguồn lực cần thiết cho hệ thống quản lý môi trường luôn sẵn có;
- b) truyền đạt tầm quan trọng của việc quản lý môi trường hiệu lực và tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường;
- c) đảm bảo rằng hệ thống quản lý môi trường đạt được các đầu ra mong muốn;
- d) chỉ đạo và hỗ trợ các cá nhân đóng góp vào tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường;

- e) promoting continual improvement;
- f) supporting other relevant roles to demonstrate their leadership as it applies to their areas of responsibility.

5.2 Environmental policy

Top management shall establish, implement and maintain an environmental policy within the defined scope of its environmental management system that:

- a) is appropriate to the purpose and context of the organization, including the nature, scale and environmental impacts of its activities, products and services;
- b) provides a framework for setting environmental objectives;
- c) includes a commitment to the protection of the environment, including prevention of pollution and other specific commitment(s) relevant to the context of the organization;

NOTE Other specific commitment(s) to protect the environment can include: preservation or conservation of natural resources; sustainable resource use; climate change mitigation and adaptation; or protection of biodiversity and ecosystems.

- a) includes a commitment to meet its compliance obligations;
- b) includes a commitment to continual improvement of the environmental management system to enhance environmental performance.

The environmental policy shall:

- be available as documented information;
- be communicated within the

- e) thúc đẩy cải tiến liên tục;
- f) hỗ trợ các vai trò liên quan khác chứng minh vai trò lãnh đạo trong phạm vi trách nhiệm của họ.

5.2 Chính sách môi trường

Lãnh đạo cao nhất phải thiết lập, thực hiện và duy trì chính sách môi trường trong phạm vi được xác định của hệ thống quản lý môi trường của mình, chính sách này phải:

- a) phù hợp với mục đích và bối cảnh của tổ chức, bao gồm bản chất, quy mô và tác động môi trường của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức;
- b) cung cấp khuôn khổ để thiết lập các mục tiêu môi trường;
- c) bao gồm cam kết bảo vệ môi trường, bao gồm ngăn ngừa ô nhiễm và các cam kết cụ thể khác có liên quan đến bối cảnh của tổ chức;

GH CHÚ: Các cam kết cụ thể khác để bảo vệ môi trường có thể bao gồm: bảo tồn hoặc gìn giữ tài nguyên thiên nhiên; sử dụng tài nguyên bền vững; giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu; hoặc bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái.

- a) bao gồm cam kết đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ;
- b) bao gồm cam kết cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường để nâng cao kết quả thực hiện môi trường.

Chính sách môi trường phải:

- sẵn có dưới dạng thông tin văn bản;
- được truyền đạt trong toàn bộ tổ chức;

organization;

— be available to interested parties.

— sẵn có cho các bên quan tâm.

5.3 Roles, responsibilities and authorities

Top management shall ensure that the responsibilities and authorities for relevant roles are assigned and communicated within the organization.

Top management shall assign the responsibility and authority for:

- ensuring that the environmental management system conforms to the requirements of **this document**;
- reporting on the performance of the environmental management system, including environmental performance, to top management.

5.3 Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn

Lãnh đạo cao nhất phải đảm bảo rằng trách nhiệm và quyền hạn cho các vai trò liên quan được phân công và truyền đạt trong toàn tổ chức.

Lãnh đạo cao nhất phải phân công trách nhiệm và quyền hạn cho việc:

- đảm bảo hệ thống quản lý môi trường phù hợp với các yêu cầu của **tài liệu này**;
- báo cáo về kết quả hoạt động của hệ thống quản lý môi trường, bao gồm cả kết quả thực hiện môi trường, cho lãnh đạo cao nhất

6 Planning

6.1 Actions to address risks and opportunities

6.1.1 General

The organization shall establish, implement and maintain (a) process(es) needed to meet the requirements in **6.1.2 to 6.1.5**.

The process(es) for **6.1.2 to 6.1.5** shall be available as documented information to the extent necessary to have confidence that they are carried out as planned.

6.1.2 Environmental aspects

Within the defined scope of the environmental management system, the organization shall determine the environmental aspects of its activities, products and services that it can control and those that it can influence, and their associated environmental impacts, considering a life cycle perspective.

6 Hoạch định

6.1 Hành động để giải quyết rủi ro và cơ hội

6.1.1 Yêu cầu chung

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần thiết để đáp ứng các yêu cầu trong mục **6.1.2 đến 6.1.5**.

(Các) quá trình cho mục **6.1.2 đến 6.1.5** phải sẵn có dưới dạng thông tin văn bản ở mức độ cần thiết để đảm bảo rằng chúng được thực hiện theo đúng kế hoạch.

6.1.2 Khía cạnh môi trường

Trong phạm vi được xác định của hệ thống quản lý môi trường, tổ chức phải xác định các khía cạnh môi trường của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ mà tổ chức có thể kiểm soát và những khía cạnh mà tổ chức có thể ảnh hưởng, cùng với các tác động môi trường liên quan, có xem xét quan điểm vòng đời.

NOTE 1 A life cycle perspective includes consideration of the environmental aspects and impacts at each life cycle stage. The life cycle stages include acquisition of raw materials, design, production, transportation/ delivery, use, end-of-life treatment and final disposal.

The organization shall determine potential emergency situations (see 8.2), including those that can have an environmental impact.

When determining environmental aspects, the organization shall take into account:

- a) **normal** and abnormal **conditions**;
- b) change, including planned or new developments, and new or modified activities, products and services (see 6.3);
- c) **potential** emergency situations.

The organization shall determine those aspects that have or can have a significant environmental impact (i.e. significant environmental aspects) by using established criteria.

NOTE 2 Significant environmental aspects can result in risks and opportunities associated with either adverse or beneficial environmental impacts.

The organization shall communicate its significant environmental aspects among the various levels and functions of the organization, as appropriate.

The following shall be available as documented information:

- environmental aspects and associated environmental impacts;
- criteria used to determine its significant environmental aspects;
- significant environmental aspects.

GHI CHÚ 1: Quan điểm vòng đời bao gồm việc xem xét các khía cạnh và tác động môi trường ở mỗi giai đoạn của vòng đời. Các giai đoạn của vòng đời bao gồm việc thu mua nguyên liệu thô, thiết kế, sản xuất, vận chuyển/ giao hàng, sử dụng, xử lý cuối vòng đời và thải bỏ cuối cùng.

Tổ chức phải xác định các tình huống khẩn cấp tiềm tàng (xem 8.2), bao gồm cả những tình huống có thể gây tác động đến môi trường.

Khi xác định các khía cạnh môi trường, tổ chức phải tính đến:

- a) **điều kiện bình thường** và bất thường;
- b) sự thay đổi, bao gồm các phát triển đã được hoạch định hoặc mới, và các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ mới hoặc được sửa đổi (xem 6.3);
- c) các tình huống khẩn cấp **tiềm tàng**.

Tổ chức phải xác định những khía cạnh có hoặc có thể có tác động đáng kể đến môi trường (tức là các khía cạnh môi trường đáng kể) bằng cách sử dụng các tiêu chí đã được thiết lập.

GHI CHÚ 2: Các khía cạnh môi trường đáng kể có thể dẫn đến rủi ro và cơ hội liên quan đến các tác động môi trường bất lợi hoặc có lợi.

Tổ chức phải truyền đạt các khía cạnh môi trường đáng kể của mình đến các cấp và chức năng khác nhau trong tổ chức, khi thích hợp.

Những thông tin sau đây phải sẵn có dưới dạng thông văn bản:

- các khía cạnh môi trường và tác động môi trường liên quan;
- các tiêu chí được sử dụng để xác định các khía cạnh môi trường đáng kể;
- các khía cạnh môi trường đáng kể.

6.1.3 Compliance obligations

The organization shall:

- determine and have access to the compliance obligations related to its environmental aspects;
- determine how these compliance obligations apply to the organization;
- take these compliance obligations into account when establishing, implementing, maintaining and continually improving its environmental management system.

NOTE Compliance obligations can result in risks and opportunities to the organization.

The compliance obligations shall be available as documented information.

6.1.3 Nghĩa vụ tuân thủ

Tổ chức phải:

- xác định và tiếp cận các nghĩa vụ tuân thủ liên quan đến các khía cạnh môi trường của tổ chức;
- xác định cách thức áp dụng các nghĩa vụ tuân thủ này đối với tổ chức;
- xem xét các nghĩa vụ tuân thủ này khi thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường của tổ chức.

GHI CHÚ: Các nghĩa vụ tuân thủ có thể dẫn đến rủi ro và cơ hội cho tổ chức.

Các nghĩa vụ tuân thủ phải sẵn có dưới dạng thông tin văn bản.

6.1.4 Risks and opportunities

When planning for the environmental management system, the organization shall consider:

- the external and internal issues referred to in [4.1](#);
- the relevant needs and expectations (i.e. requirements) of interested parties referred to in [4.2](#);
- the scope of its environmental management system referred to in [4.3](#);

and determine the risks and opportunities to the organization related to its environmental aspects (see [6.1.2](#)), compliance obligations (see [6.1.3](#)) and other issues and requirements, if any, identified in [4.1](#) and [4.2](#), that need to be addressed to:

- give assurance that the environmental management system

6.1.4 Rủi ro và cơ hội

Khi hoạch định hệ thống quản lý môi trường, tổ chức phải xem xét:

- các vấn đề bên ngoài và bên trong được đề cập trong mục [4.1](#);
- các nhu cầu và kỳ vọng liên quan (tức là các yêu cầu) của các bên liên quan được đề cập trong mục [4.2](#);
- phạm vi của hệ thống quản lý môi trường được [đề cập trong mục 4.3](#);

và xác định các rủi ro và cơ hội đối với tổ chức mà có liên quan đến các khía cạnh môi trường (xem mục [6.1.2](#)), nghĩa vụ tuân thủ (xem mục [6.1.3](#)) và các vấn đề và yêu cầu khác, nếu có, được xác định trong mục [4.1](#) và [4.2](#), cần được giải quyết để:

- đảm bảo rằng hệ thống quản lý môi trường có thể đạt được các đầu ra

- can achieve its intended outcomes;
- prevent, or reduce, undesired effects, including the potential for external environmental conditions to affect the organization;
 - achieve continual improvement.

The risks and opportunities that need to be addressed shall be available as documented information.

6.1.5 Planning action

The organization shall plan:

a) to take actions to address its:

- 1) significant environmental aspects determined in [6.1.2](#);
- 2) compliance obligations determined in [6.1.3](#);
- 3) risks and opportunities determined in [6.1.4](#);

b) how to:

- 1) implement the actions into its environmental management system processes (see [6.2](#), [Clause 7](#), [Clause 8](#) and [9.1](#)) or integrate the actions into other business processes;
- 2) evaluate the effectiveness of these actions (see [9.1](#)).

When planning these actions, the organization shall consider its technological options and its financial, operational and business requirements.

6.2 Environmental objectives and planning to achieve them

6.2.1 Environmental objectives

The organization shall establish environmental objectives at relevant functions and levels, taking into account

dự kiến;

- ngăn ngừa hoặc giảm thiểu các tác động không mong muốn, bao gồm cả khả năng các điều kiện môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến tổ chức;
- đạt được sự cải tiến liên tục.

Các rủi ro và cơ hội cần được giải quyết phải sẵn có dưới dạng thông tin văn bản.

6.1.5 Lập kế hoạch hành động

Tổ chức phải lập kế hoạch:

a) thực hiện các hành động để giải quyết:

- 1) các khía cạnh môi trường đáng kể được xác định trong mục [6.1.2](#);
- 2) các nghĩa vụ tuân thủ được xác định trong mục [6.1.3](#);
- 3) các rủi ro và cơ hội được xác định trong mục [6.1.4](#);

b) cách thức:

- 1) triển khai các hành động vào các quá trình hệ thống quản lý môi trường của tổ chức (xem mục [6.2](#), [Điều 7](#), [Điều 8](#) và [9.1](#)) hoặc tích hợp các hành động vào các quá trình kinh doanh khác;
- 2) đánh giá hiệu lực của các hành động này (xem mục [9.1](#)).

Khi hoạch định các hành động này, tổ chức phải xem xét các lựa chọn công nghệ cũng như các yêu cầu về tài chính, vận hành và kinh doanh của mình.

6.2 Mục tiêu môi trường và hoạch định để đạt được chúng

6.2.1 Mục tiêu môi trường

Tổ chức phải thiết lập các mục tiêu môi trường ở các chức năng và cấp độ liên quan, có tính đến các khía cạnh môi

the organization's significant environmental aspects and related compliance obligations, and considering its risks and opportunities.

The environmental objectives shall be:

- a) consistent with the environmental policy;
- b) measurable (if practicable);
- c) monitored;
- d) communicated;
- e) updated as appropriate;
- f) available as documented information.

trường đáng kể của tổ chức và các nghĩa vụ tuân thủ liên quan, đồng thời xem xét các rủi ro và cơ hội của tổ chức.

Các mục tiêu môi trường phải:

- a) nhất quán với chính sách môi trường;
- b) có thể đo lường được (nếu áp dụng);
- c) được theo dõi;
- d) được truyền đạt;
- e) được cập nhật khi cần thiết;
- f) sẵn có dưới dạng thông tin bằng văn bản.

6.2.2 Planning actions to achieve environmental objectives

When planning how to achieve its environmental objectives, the organization shall determine:

- a) what will be done;
- b) what resources will be required;
- c) who will be responsible;
- d) when it will be completed;
- e) how the results will be evaluated, including indicators for monitoring progress toward achievement of its measurable environmental objectives (see [9.1.1](#)).

The organization shall consider how actions to achieve its environmental objectives can be integrated into the organization's business processes.

6.2.2 Hoạch định các hành động để đạt được mục tiêu môi trường

Khi lập kế hoạch để đạt được các mục tiêu môi trường, tổ chức phải xác định:

- a) điều gì sẽ được thực hiện;
- b) những nguồn lực nào phải có;
- c) ai sẽ chịu trách nhiệm;
- d) khi nào sẽ hoàn thành;
- e) cách thức đánh giá kết quả như thế nào, bao gồm các chỉ số để theo dõi tiến độ đạt được các mục tiêu môi trường có thể đo lường được (xem [9.1.1](#)).

Tổ chức phải xem xét các hành động để đạt được các mục tiêu môi trường được tích hợp như thế nào vào các quá trình kinh doanh của tổ chức.

6.3 Planning of changes

When the organization determines the need for changes that affect or can affect the environmental management system, the changes shall be carried out in a

6.3 Hoạch định sự thay đổi

Khi tổ chức xác định cần có những thay đổi mà ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng đến hệ thống quản lý môi trường, những thay đổi đó phải được thực hiện một cách

planned manner. The changes shall be managed to ensure that the organization can achieve the intended outcomes of its environmental management system.

NOTE 1 The need for change to the environmental management system can arise from internal or external sources.

See [A.6.3](#) for examples.

NOTE 2 Managing change is addressed in various requirements in this document. See [A.6.3](#) for examples.

có kế hoạch. Những thay đổi này phải được quản lý để đảm bảo tổ chức có thể đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý môi trường.

GHI CHÚ 1: Nhu cầu thay đổi hệ thống quản lý môi trường có thể phát sinh từ các nguồn nội bộ hoặc bên ngoài.

Xem mục [A.6.3](#) để biết ví dụ.

GHI CHÚ 2: Quản lý thay đổi được đề cập trong nhiều yêu cầu khác nhau trong tài liệu này. Xem mục [A.6.3](#) để biết ví dụ.

7 Support

7.1 Resources

The organization shall determine and provide the resources needed for the establishment, implementation, maintenance and continual improvement of the environmental management system.

7.2 Competence

The organization shall:

- determine the necessary competence of person(s) doing work under its control that affects its environmental performance and its ability to meet its compliance obligations;
- ensure that these persons are competent on the basis of appropriate education, training, or experience;
- determine training needs associated with its environmental aspects and its environmental management system;
- where applicable, take actions to acquire the necessary competence, and evaluate the effectiveness of the actions taken.

NOTE Applicable actions can include, for example: the provision of

7 Hỗ trợ

7.1 Nguồn lực

Tổ chức phải xác định và cung cấp các nguồn lực cần thiết cho việc thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý môi trường.

7.2 Năng lực

Tổ chức phải:

- xác định năng lực cần thiết của (những) người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức mà có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động môi trường và khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức;
- đảm bảo rằng những người này có năng lực dựa trên giáo dục, đào tạo hoặc kinh nghiệm phù hợp;
- xác định nhu cầu đào tạo liên quan đến các khía cạnh môi trường và hệ thống quản lý môi trường của tổ chức;
- ở đâu có áp dụng, thực hiện các hành động để có được năng lực cần thiết và đánh giá hiệu lực của các hành động đã thực hiện.

GHI CHÚ: Các hành động áp dụng có thể bao gồm, ví dụ: cung cấp đào tạo, hướng

training to, the mentoring of, or the re-assignment of currently employed persons; or the hiring or contracting of competent persons.

Appropriate documented information shall be available as evidence of competence.

dẫn hoặc điều chuyển công tác cho những người đang làm việc; hoặc tuyển dụng hoặc ký hợp đồng với những người có năng lực.

Thông tin dạng văn bản phù hợp phải sẵn có làm bằng chứng về năng lực.

7.3 Awareness

The organization shall ensure that persons doing work under the organization's control are aware of:

- a) the environmental policy;
- b) the significant environmental aspects and related actual or potential environmental impacts associated with their work;
- c) their contribution to the effectiveness of the environmental management system, including the benefits of enhanced environmental performance;
- d) the implications of not conforming with the environmental management system requirements, including not meeting the organization's compliance obligations.

7.4 Communication

7.4.1 General

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed for internal and external communications relevant to the environmental management system including:

- a) on what it will communicate;
- b) when to communicate;
- c) with whom to communicate;
- d) how to communicate.

When establishing its communication process(es), the organization shall:

7.3 Nhận thức

Tổ chức phải đảm bảo rằng những người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức nhận thức được:

- a) chính sách môi trường;
- b) các khía cạnh môi trường đáng kể và các tác động môi trường thực tế hoặc tiềm tàng liên quan đến công việc của họ;
- c) sự đóng góp của họ vào hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường, bao gồm cả lợi ích của việc nâng cao kết quả hoạt động môi trường;
- d) hậu quả của việc không tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường, bao gồm cả việc không đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức.

7.4 Trao đổi thông tin

7.4.1 Yêu cầu chung

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần thiết cho việc trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài liên quan đến hệ thống quản lý môi trường, bao gồm:

- a) trao đổi thông tin về cái gì;
- b) khi nào thì trao đổi;
- c) trao đổi thông tin với ai;
- d) trao đổi thông tin như thế nào.

Khi thiết lập (các) quá trình trao đổi thông tin, tổ chức phải:

- take into account its compliance obligations;
- ensure that environmental information communicated is consistent with information generated within the environmental management system and is reliable.

The organization shall respond to relevant communications on its environmental management system. Appropriate documented information shall be available as evidence of the organization's communications.

7.4.2 Internal communication

The organization shall:

- a) internally communicate information relevant to the environmental management system among the various levels and functions of the organization, including changes to the environmental management system, as appropriate;
- b) ensure that its communication process(es) enable(s) persons doing work under the organization's control to contribute to continual improvement.

- tính đến các nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức;
- đảm bảo thông tin môi trường được truyền đạt nhất quán với thông tin được tạo ra trong hệ thống quản lý môi trường và đáng tin cậy.

Tổ chức phải phản hồi các thông tin liên quan đến hệ thống quản lý môi trường của tổ chức. Thông tin văn bản phù hợp phải sẵn có làm bằng chứng về các hoạt động trao đổi thông tin của tổ chức.

7.4.2 Trao đổi thông tin nội bộ

Tổ chức phải:

- a) Trao đổi thông tin nội bộ liên quan đến hệ thống quản lý môi trường giữa các cấp và chức năng khác nhau của tổ chức, bao gồm cả những thay đổi đối với hệ thống quản lý môi trường, khi cần thiết;
- b) Đảm bảo rằng (các) quá trình trao đổi thông tin của tổ chức cho phép những người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức đóng góp vào việc cải tiến liên tục.

7.4.3 External communication

The organization shall externally communicate information relevant to the environmental management system, as established by the organization's communication process(es) and as required by its compliance obligations.

7.4.3 Trao đổi thông tin bên ngoài

Tổ chức phải trao đổi thông tin liên quan đến hệ thống quản lý môi trường với bên ngoài, theo (các) quá trình trao đổi thông tin của tổ chức và theo yêu cầu của các nghĩa vụ tuân thủ của tổ chức.

7.5 Documented information

7.5.1 General

The organization's environmental management system shall include:

- a) documented information required by

7.5 Thông tin văn bản

7.5.1 Yêu cầu chung

Hệ thống quản lý môi trường của tổ chức phải bao gồm:

- a) các thông tin văn bản theo yêu cầu của

this document;

- b) documented information determined by the organization as being necessary for the effectiveness of the environmental management system.

NOTE The extent of documented information for an environmental management system can differ from one organization to another due to:

- the size of organization and its type of activities, processes, products and services;
- the need to demonstrate fulfilment of its compliance obligations;
- the complexity of processes and their interactions;
- the competence of persons doing work under the organization's control.

tài liệu này;

- b) các thông tin văn bản mà tổ chức xác định là cần thiết cho hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường.

GHI CHÚ: Phạm vi thông tin văn bản cho một hệ thống quản lý môi trường có thể khác nhau giữa các tổ chức do:

- quy mô của tổ chức và loại hình hoạt động, quá trình, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức;
- nhu cầu chứng minh việc đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ;
- độ phức tạp của các quá trình và sự tương tác giữa chúng;
- năng lực của những người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức.

7.5.2 Creating and updating documented information

When creating and updating documented information, the organization shall ensure appropriate:

- a) identification and description (e.g. a title, date, author, or reference number);
- b) format (e.g. language, software version, graphics) and media (e.g. paper, electronic);
- c) review and approval for suitability and adequacy.

7.5.2 Thiết lập và cập nhật thông tin văn bản

Khi thiết lập và cập nhật thông tin văn bản, tổ chức phải đảm bảo các yếu tố sau đây là thích hợp:

- a) nhận dạng và mô tả (ví dụ: tiêu đề, ngày tháng, tác giả hoặc số tham chiếu);
- b) định dạng (ví dụ: ngôn ngữ, phiên bản phần mềm, đồ họa) và phương tiện (ví dụ: giấy, điện tử);
- c) việc xem xét và phê duyệt sự phù hợp và tính thỏa đáng.

7.5.3 Control of documented information

Documented information required by the environmental management system and by this document shall be controlled to ensure:

- a) it is available and suitable for use,

7.5.3 Kiểm soát thông tin văn bản

Thông tin văn bản được yêu cầu bởi hệ thống quản lý môi trường và tài liệu này phải được kiểm soát để đảm bảo:

- a) là sẵn có và phù hợp để sử dụng, ở nơi

where and when it is needed;

- b) it is adequately protected (e.g. from loss of confidentiality, improper use, or loss of integrity).

For the control of documented information, the organization shall address the following activities, as applicable:

- distribution, access, retrieval and use;
- storage and preservation, including preservation of legibility;
- control of changes (e.g. version control);
- retention and disposition.

NOTE Access can imply a decision regarding the permission to view the documented information only, or the permission and authority to view and change the documented information.

Documented information of external origin determined by the organization to be necessary for the planning and operation of the environmental management system shall be identified as appropriate, and controlled.

8 Operation

8.1 Operational planning and control

The organization shall establish, implement, control and maintain the process(es) needed to meet environmental management system requirements, and to implement the actions determined in **Clause 6**, by:

- establishing operating criteria for the process(es);
- implementing control of the process(es) in accordance with the operating criteria.

NOTE Controls can include engineering

và khi cần thiết;

- b) được bảo vệ thỏa đáng (ví dụ: khỏi mất tính bảo mật, sử dụng sai mục đích hoặc mất tính toàn vẹn).

Để kiểm soát thông tin văn bản, tổ chức phải giải quyết các hoạt động sau, khi áp dụng:

- phân phối, truy cập, truy xuất và sử dụng;
- lưu trữ và bảo quản, bao gồm bảo quản tính dễ đọc;
- kiểm soát các thay đổi (ví dụ: kiểm soát phiên bản);
- lưu giữ và xử lý.

GHI CHÚ: Quyền truy cập có thể hàm ý một quyết định về việc chỉ được phép xem thông tin văn bản, hoặc được phép và có thẩm quyền xem và thay đổi thông tin văn bản.

Thông tin văn bản có nguồn gốc bên ngoài mà tổ chức xác định là cần thiết cho việc hoạch định và vận hành hệ thống quản lý môi trường phải được xác định là phù hợp và được kiểm soát.

8 Vận hành

8.1 Hoạch định và kiểm soát vận hành

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện, kiểm soát và duy trì (các) quá trình cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý môi trường, và thực hiện các hành động được xác định trong **Điều 6**, bằng cách:

- thiết lập các tiêu chí vận hành cho (các) quá trình;
- thực hiện kiểm soát (các) quá trình theo các tiêu chí vận hành.

GHI CHÚ: Các biện pháp kiểm soát có thể

controls and procedures. Controls can be implemented following a hierarchy (e.g. elimination, substitution, administrative) and can be used individually or in combination.

The organization shall control planned changes and review the consequences of unintended changes, taking action to mitigate any adverse effects, as necessary.

The organization shall ensure that externally provided process(es), products or services that are relevant to the intended outcomes of the environmental management system are controlled or influenced. The type and extent of control or influence to be applied shall be defined within the environmental management system.

Consistent with a life cycle perspective, the organization shall:

- establish controls, as appropriate, to ensure that its environmental requirement(s) is (are) addressed in the design and development process for the product or service, considering each life cycle stage;
- determine its environmental requirement(s) for the procurement of products and services, as appropriate;
- communicate its relevant environmental requirement(s) to external providers, including contractors;
- consider the need to provide information about potential significant environmental impacts associated with the transportation or delivery, use, end-of-life treatment and final disposal of its products and services.

The process(es) for 8.1 shall be available as documented information to the extent necessary to have confidence that they

bao gồm các biện pháp kiểm soát kỹ thuật và các quy trình. Các biện pháp kiểm soát có thể được thực hiện theo thứ bậc (ví dụ: loại bỏ, thay thế, hành chính) và có thể được sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp.

Tổ chức phải kiểm soát các thay đổi đã hoạch định và xem xét hậu quả của các thay đổi ngoài ý muốn, thực hiện các hành động để giảm thiểu bất kỳ tác động bất lợi nào, nếu cần thiết.

Tổ chức phải đảm bảo rằng (các) quá trình, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp từ bên ngoài có liên quan đến các đầu ra dự kiến của hệ thống quản lý môi trường được kiểm soát hoặc tác động. Loại và phạm vi kiểm soát hoặc tác động được áp dụng phải được xác định trong hệ thống quản lý môi trường.

Nhất quán với quan điểm vòng đời, tổ chức phải:

- thiết lập các biện pháp kiểm soát, khi thích hợp, để đảm bảo rằng (các) yêu cầu về môi trường của tổ chức được giải quyết trong quá trình thiết kế và phát triển sản phẩm hoặc dịch vụ, xem xét từng giai đoạn của vòng đời;
- Xác định (các) yêu cầu về môi trường đối với việc mua sắm sản phẩm và dịch vụ, khi thích hợp;
- Truyền đạt (các) yêu cầu về môi trường có liên quan cho các nhà cung cấp bên ngoài, bao gồm cả nhà thầu;
- Xem xét nhu cầu cung cấp thông tin về các tác động môi trường đáng kể tiềm tàng liên quan đến việc vận chuyển hoặc giao hàng, sử dụng, xử lý cuối vòng đời và thải bỏ cuối cùng các sản phẩm và dịch vụ của mình.

(Các) quá trình tại mục 8.1 phải sẵn có dưới dạng thông tin văn bản ở mức độ cần thiết để đảm bảo rằng chúng được thực

are carried out as planned.

hiện theo kế hoạch.

8.2 Emergency preparedness and response

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed to prepare for and respond to the potential emergency situations determined in 6.1.2.

The organization shall:

- prepare to respond by planning action(s) to prevent or mitigate adverse environmental impacts from emergency situations;
- respond to actual emergency situations;
- take action to prevent or mitigate the consequences of emergency situations, appropriate to the magnitude of the emergency and the potential environmental impact;
- periodically test the planned response action(s), where practicable;
- periodically review and revise the process(es) and planned response action(s), in particular after the occurrence of emergency situations or tests;
- provide relevant information and training related to emergency preparedness and response, as appropriate, to relevant interested parties, including persons working under its control.

The process(es) for 8.2 shall be available as documented information to the extent necessary to have confidence that they are carried out as planned.

8.2 Chuẩn bị và ứng phó tình huống khẩn cấp

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần thiết để chuẩn bị và ứng phó với các tình huống khẩn cấp tiềm tàng được xác định trong mục 6.1.2.

Tổ chức phải:

- chuẩn bị ứng phó bằng cách lập kế hoạch hành động để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường từ các tình huống khẩn cấp;
- ứng phó với các tình huống khẩn cấp thực tế;
- thực hiện các hành động để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu hậu quả của các tình huống khẩn cấp, phù hợp với quy mô của tình huống khẩn cấp và tác động tiềm tàng đến môi trường;
- định kỳ kiểm tra các hành động ứng phó đã được hoạch định, khi áp dụng;
- định kỳ xem xét và sửa đổi các quá trình và hành động ứng phó đã được lập kế hoạch, đặc biệt là sau khi xảy ra các tình huống khẩn cấp hoặc các cuộc kiểm tra;
- cung cấp thông tin và đào tạo liên quan đến công tác chuẩn bị và ứng phó khẩn cấp, khi thích hợp, cho các bên liên quan, bao gồm những người làm việc dưới sự kiểm soát của tổ chức.

Các quá trình trong mục 8.2 phải được sẵn có dưới dạng thông tin văn bản ở mức độ cần thiết để đảm bảo rằng chúng được thực hiện như đã hoạch định.

9 Performance evaluation

9.1 Monitoring, measurement, analysis, and evaluation

9.1.1 General

The organization shall evaluate its environmental performance and the effectiveness of the environmental management system.

The organization shall determine:

- what needs to be monitored, measured and analysed;
- the methods for monitoring, measurement, analysis and evaluation, as applicable, to ensure valid results;
- the criteria against which the organization will evaluate its environmental performance, and appropriate indicators;
- when the monitoring and measuring shall be performed;
- when the results from monitoring and measurement shall be analysed and evaluated.

The organization shall ensure that calibrated or verified monitoring and measurement equipment is used and maintained, as appropriate.

The organization shall communicate relevant environmental performance information both internally and externally, as identified in its communication process(es) and as required by its compliance obligations.

Appropriate documented information shall be available as evidence of the monitoring, measurement, analysis and evaluation results.

9.1.2 Evaluation of compliance

The organization shall establish, implement and maintain the process(es)

9 Đánh giá việc thực hiện

9.1 Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá

9.1.1 Yêu cầu chung

Tổ chức phải đánh giá kết quả hoạt động môi trường và tính hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường.

Tổ chức phải xác định:

- những gì cần được theo dõi, đo lường và phân tích;
- các phương pháp theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá, khi áp dụng, để đảm bảo kết quả có giá trị;
- các tiêu chí mà tổ chức sẽ sử dụng để đánh giá kết quả hoạt động môi trường, và các chỉ số thích hợp;
- khi nào phải thực hiện theo dõi và đo lường;
- khi nào phải phân tích và đánh giá kết quả theo dõi và đo lường.

Tổ chức phải đảm bảo sử dụng và bảo trì thiết bị theo dõi và đo lường đã được hiệu chuẩn hoặc kiểm định, nếu có.

Tổ chức phải truyền đạt thông tin liên quan đến kết quả hoạt động môi trường cả nội bộ và bên ngoài, theo (các) quá trình trao đổi thông tin đã được xác định và theo yêu cầu của nghĩa vụ tuân thủ.

Thông tin văn bản thích hợp phải sẵn có làm bằng chứng về kết quả theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá.

9.1.2 Đánh giá tuân thủ

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần thiết để đánh giá xem

needed to evaluate if it is meeting its compliance obligations.

The organization shall:

- a) determine the frequency that compliance will be evaluated;
- b) evaluate compliance and take action if needed;
- c) maintain knowledge and understanding of its compliance status.

Appropriate documented information shall be available as evidence of the compliance evaluation result(s).

tổ chức có đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ hay không.

Tổ chức phải:

- a) xác định tần suất đánh giá tuân thủ;
- b) đánh giá sự tuân thủ và thực hiện hành động nếu cần thiết;
- c) duy trì kiến thức và hiểu biết về tình trạng tuân thủ của mình.

Thông tin văn bản **thích hợp** phải sẵn có làm bằng chứng về kết quả đánh giá tuân thủ.

9.2 Internal audit

9.2.1 General

The organization shall conduct internal audits at planned intervals to provide information on whether the environmental management system:

- a) conforms to:
 - 1) the organization's own requirements for its environmental management system;
 - 2) the requirements of **this document**;
- b) is effectively implemented and maintained.

9.2 Đánh giá nội bộ

9.2.1 Yêu cầu chung

Tổ chức phải thực hiện đánh giá nội bộ ở những khoảng thời gian định kỳ theo hoạch định để cung cấp thông tin là liệu hệ thống quản lý môi trường:

- a) phù hợp với:
 - 1) các yêu cầu riêng của tổ chức đối với hệ thống quản lý môi trường;
 - 2) các yêu cầu của **tài liệu này**;
- b) được thực hiện và duy trì một cách hiệu lực hay không.

9.2.2 Internal audit programme

The organization shall establish, implement and maintain (an) internal audit programme(s), including the frequency, methods, responsibilities, planning requirements and reporting of its internal audits.

When establishing the internal audit programme(s), the organization shall consider the environmental importance of the processes concerned, changes affecting the organization and the results

9.2.2 Chương trình đánh giá nội bộ

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (một/ các) chương trình đánh giá nội bộ, bao gồm tần suất, phương pháp, trách nhiệm, yêu cầu lập kế hoạch và báo cáo các cuộc đánh giá nội bộ.

Khi thiết lập chương trình đánh giá nội bộ, tổ chức phải xem xét tầm quan trọng về môi trường của các quá trình liên quan, những thay đổi ảnh hưởng đến tổ chức và kết quả của các cuộc đánh giá trước đó.

of previous audits.

The organization shall:

- a) define the audit objective(s), audit criteria and scope for each audit;
- b) select auditors and conduct audits to ensure objectivity and the impartiality of the audit process;
- c) ensure that the results of audits are reported to relevant management.

The following documented information shall be available:

- the audit programme(s);
- evidence of the implementation of the audit programme(s);
- evidence of the audit results.

Tổ chức phải:

- a) xác định mục tiêu đánh giá, tiêu chí đánh giá và phạm vi cho mỗi cuộc đánh giá;
- b) lựa chọn đánh giá viên và tiến hành đánh giá để đảm bảo tính khách quan và công bằng của quá trình đánh giá;
- c) đảm bảo rằng kết quả đánh giá được báo cáo cho lãnh đạo có liên quan.

Các thông tin văn bản sau đây phải sẵn có:

- chương trình đánh giá;
- bằng chứng về việc thực hiện chương trình đánh giá;
- bằng chứng về kết quả đánh giá.

9.3 Management review

9.3.1 General

Top management shall review the organization's environmental management system, at planned intervals, to ensure its continuing suitability, adequacy and effectiveness.

9.3 Xem xét lãnh đạo

9.3.1 Yêu cầu chung

Lãnh đạo cao nhất phải xem xét hệ thống quản lý môi trường của tổ chức ở những khoảng thời gian định kỳ theo hoạch định, để đảm bảo sự phù hợp, thỏa đáng và hiệu lực liên tục của hệ thống.

9.3.2 Management review inputs

The management review inputs shall include:

- a) the status of actions from previous management reviews;
- b) changes in:
 - 1) external and internal issues that are relevant to the environmental management system;
 - 2) the needs and expectations of interested parties that are relevant to the environmental management system, including compliance

9.3.2 Đầu vào của xem xét lãnh đạo

Đầu vào của xem xét lãnh đạo phải bao gồm:

- a) tình trạng thực hiện các hành động từ các xem xét lãnh đạo trước đó;
- b) những thay đổi về:
 - 1) các vấn đề bên ngoài và bên trong có liên quan đến hệ thống quản lý môi trường;
 - 2) nhu cầu và kỳ vọng của các bên liên quan có liên quan đến hệ thống quản lý môi trường, bao gồm các nghĩa vụ tuân thủ;

- obligations;
- | | |
|--|---|
| 3) its significant environmental aspects; | 3) các khía cạnh môi trường đáng kể; |
| 4) risks and opportunities; | 4) rủi ro và cơ hội; |
| c) the extent to which environmental objectives have been achieved; | c) mức độ đạt được các mục tiêu môi trường; |
| d) information on the organization's environmental performance, including trends in: | d) thông tin về kết quả hoạt động môi trường của tổ chức, bao gồm xu hướng về: |
| 1) nonconformities and corrective actions; | 1) những sự không phù hợp và hành động khắc phục; |
| 2) monitoring and measurement results; | 2) kết quả theo dõi và đo lường; |
| 3) meeting its compliance obligations; | 3) việc đáp ứng các nghĩa vụ tuân thủ; |
| 4) audit results; | 4) kết quả đánh giá; |
| e) adequacy of resources; | e) sự thỏa đáng của nguồn lực; |
| f) relevant communication(s) from interested parties, including complaints; | f) các trao đổi thông tin liên quan từ các bên liên quan, bao gồm cả khiếu nại; |
| g) opportunities for continual improvement. | g) các cơ hội để cải tiến liên tục. |

9.3.3 Management review results

The **results** of the management review shall include:

- a) conclusions on the continuing suitability, adequacy and effectiveness of the environmental management system;
- b) decisions related to continual improvement opportunities;
- c) decisions related to any need for changes to the environmental management system, including resources;
- d) actions, if needed, when environmental objectives have not been achieved;
- e) opportunities to improve integration of

9.3.3 Kết quả xem xét lãnh đạo

Kết quả của xem xét lãnh đạo phải bao gồm:

- a) kết luận về sự phù hợp, thỏa đáng và hiệu lực liên tục của hệ thống quản lý môi trường;
- b) các quyết định liên quan đến các cơ hội cải tiến liên tục;
- c) các quyết định liên quan đến bất kỳ nhu cầu thay đổi nào đối với hệ thống quản lý môi trường, bao gồm cả nguồn lực;
- d) các hành động, nếu cần, khi các mục tiêu môi trường không đạt được;
- e) các cơ hội để cải tiến việc tích hợp hệ

the environmental management system with other business processes, if needed;

- f) any implications for the strategic direction of the organization.

~~g) Documented information shall be available as evidence of the results of management reviews.~~

thống quản lý môi trường vào các quá trình kinh doanh khác, nếu cần;

- f) bất kỳ hàm ý nào về định hướng chiến lược của tổ chức.

~~g) Thông tin văn bản phải sẵn có làm bằng chứng về kết quả của việc xem xét lãnh đạo.~~

10 Improvement

10.1 Continual improvement

The organization shall continually improve the suitability, adequacy and effectiveness of the environmental management system to enhance environmental performance by determining opportunities for improvement (see [Clause 9 and 10.2](#)) and implementing necessary actions to achieve the intended outcomes of its environmental management system.

10.2 Nonconformity and corrective action

When a nonconformity occurs, the organization shall:

- react to the nonconformity and, as applicable:
 - take action to control and correct it;
 - deal with the consequences, including mitigating adverse environmental impacts;
- evaluate the need for action to eliminate the cause(s) of the nonconformity, in order that it does not recur or occur elsewhere, by:
 - reviewing the nonconformity;
 - determining the cause(s) of the nonconformity;

10 Cải tiến

10.1 Cải tiến liên tục

Tổ chức phải cải tiến liên tục sự phù hợp, thỏa đáng và hiệu lực của hệ thống quản lý môi trường để nâng cao kết quả hoạt động môi trường bằng cách xác định các cơ hội cải tiến (xem [Điều 9 và 10.2](#)) và thực hiện các hành động cần thiết để đạt được các đầu ra dự kiến của hệ thống quản lý môi trường.

10.2 Sự không phù hợp và hành động khắc phục

Khi xảy ra sự không phù hợp, tổ chức phải:

- phản ứng với sự không phù hợp và, khi có thể:
 - thực hiện các biện pháp để kiểm soát và khắc phục;
 - xử lý hậu quả, bao gồm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường;
- đánh giá sự cần thiết phải hành động để loại bỏ nguyên nhân gây ra sự không phù hợp, để sự không phù hợp đó không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác, bằng cách:
 - xem xét sự không phù hợp;
 - xác định nguyên nhân gây ra sự không phù hợp;

3) determining if similar nonconformities exist, or **can** potentially occur;

3) xác định xem có tồn tại tự hoặc có tiềm năng xảy ra các sự không phù hợp tương hay không;

c) implement any action needed;

c) thực hiện bất kỳ hành động cần thiết nào;

d) review the effectiveness of any corrective action taken;

d) xem xét hiệu lực của bất kỳ hành động khắc phục nào đã thực hiện;

e) make changes to the environmental management system, if necessary.

e) thực hiện các thay đổi đối với hệ thống quản lý môi trường, nếu cần thiết.

Corrective actions shall be appropriate to the significance of the effects of the nonconformities encountered, including their environmental impact(s).

Các hành động khắc phục phải phù hợp với mức độ nghiêm trọng của các ảnh hưởng của sự không phù hợp gặp phải, bao gồm cả tác động môi trường của chúng.

Documented information shall be available as evidence of:

Thông tin văn bản phải sẵn có làm bằng chứng về:

— the nature of the nonconformities and any subsequent actions taken;

— bản chất của sự không phù hợp và bất kỳ hành động tiếp theo nào đã được thực hiện;

— the results of any corrective action.

— kết quả của bất kỳ hành động khắc phục nào.

for BVQA training only